

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.0%	0%	-14.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	-2.85 (Ca) Nguy hiểm
---	----------------------------

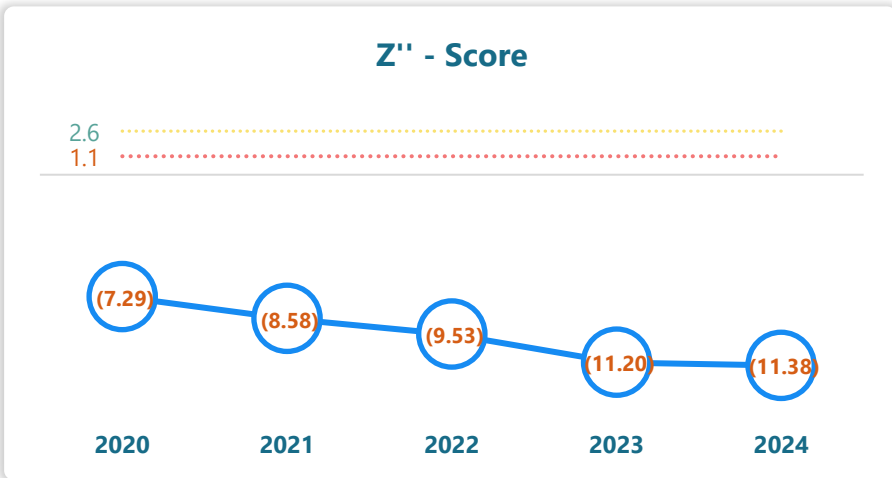
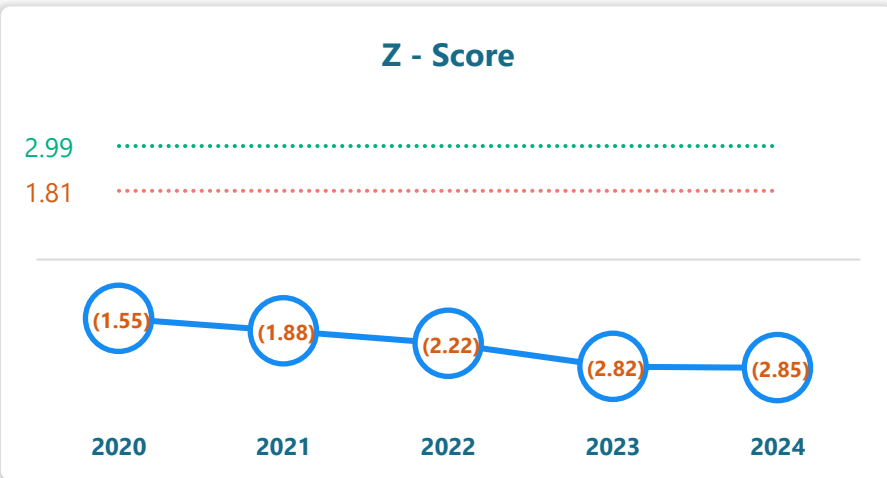
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-11.38 (Ca) Nguy hiểm
---	-----------------------------

DT thuần	2024 94.9 tỷ VNĐ	YoY ▼ 14.1 ▼ 13.0%
----------	------------------------	--------------------------

LN sau thuế	2024 -80.3 tỷ VNĐ	YoY ▲ 18.6 ▲ 18.8%
-------------	-------------------------	--------------------------

ROE	2024 17.6%	+/- YoY ▼ 9.4%
-----	---------------	-------------------

ROA	2024 -10.8%	+/- YoY ▲ 2.4%
-----	----------------	-------------------



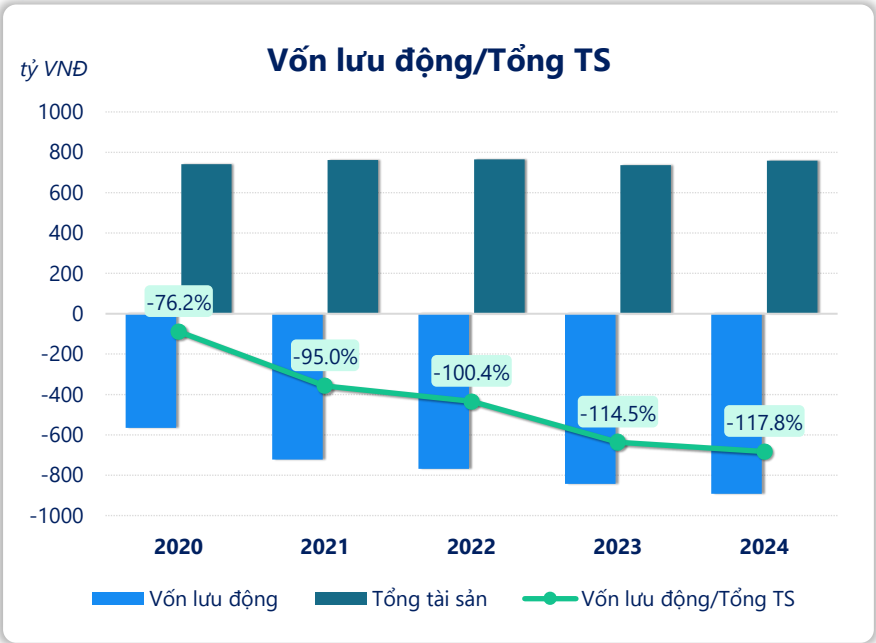
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DCT** năm **2024** đạt **-2.85**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DCT** năm **2024** đạt **-11.38**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **DCT** ghi nhận doanh thu thuần **94.88** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-80.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.0%** và **tăng 18.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 17.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

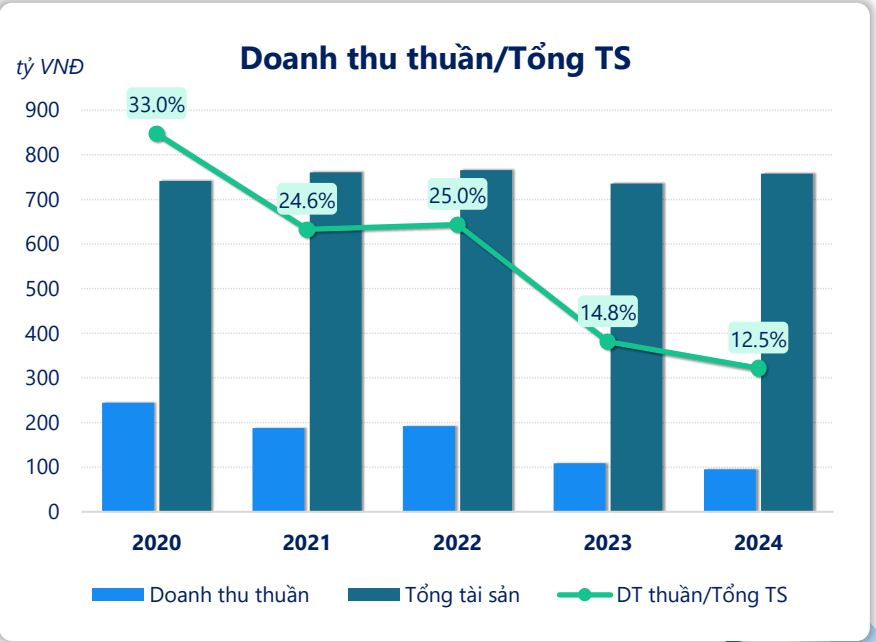
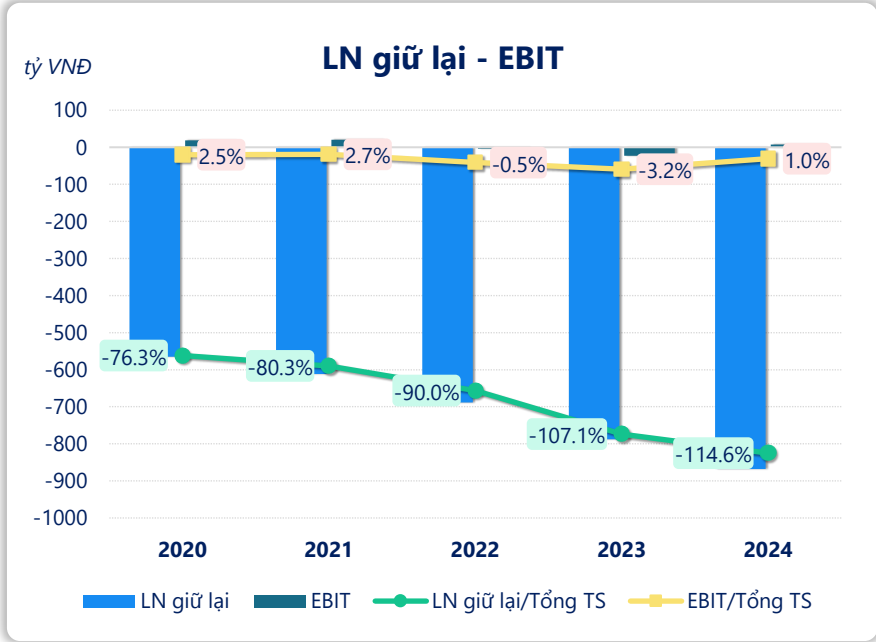
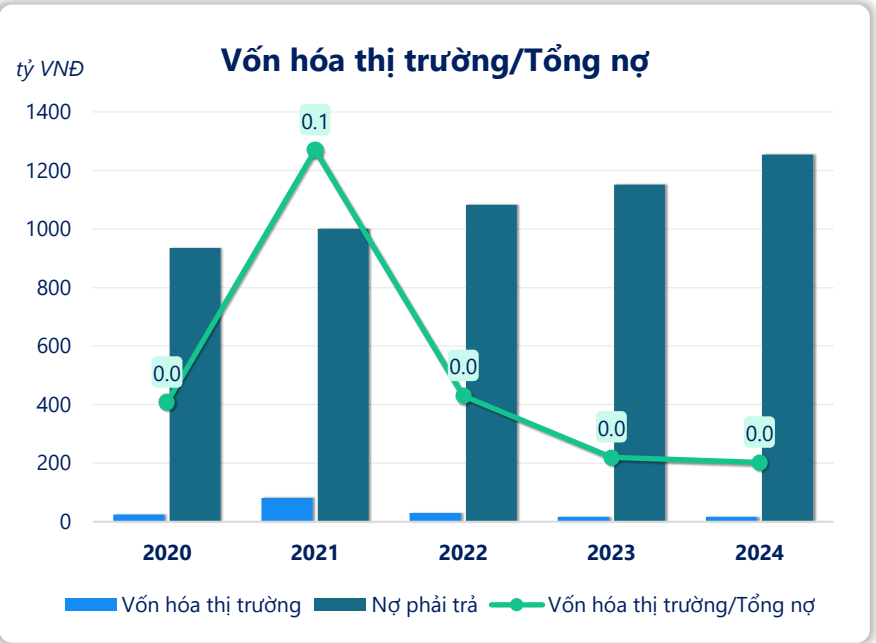
CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (UPCOM: DCT)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	758	736	3.0%
Tài sản ngắn hạn	362	309	17.0%
Tiền và tương đương tiền	4.57	3.94	16.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	294	13.8%
Hàng tồn kho	22.0	11.2	95.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.06	0.27	289%
Tài sản dài hạn	396	426	-7.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	394	420	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.88	5.32	-83.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.00	1.63	-38.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,254	1,152	8.9%
Nợ ngắn hạn	1,254	1,152	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	43.5	38.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-496	-416	-19.3%
Vốn chủ sở hữu	-496	-416	-19.3%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	244	187	192	109	94.9
Giá vốn hàng bán	219	161	187	123	101
Lợi nhuận gộp	25.3	26.6	5.16	-14.0	-6.42
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	59.8	66.5	73.5	75.7	87.8
Chi phí lãi vay	59.8	66.5	73.5	75.7	87.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.70	0.27	0.35	1.93	0.80
Chi phí QLDN	6.54	5.91	6.90	6.85	5.09
LN thuần từ HĐKD	-41.7	-46.1	-75.5	-98.4	-100
Lợi nhuận khác	0.79	0.04	-2.05	-0.49	19.8
LN trước thuế	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
Lợi nhuận sau thuế	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3
LNST của CĐ cty mẹ	-41.0	-46.0	-77.6	-98.9	-80.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.67	3.96	-1.44	6.19	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	-0.11	-0.11	-5.22	-2.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-3.50	0	0
Tiền đầu kỳ	1.80	4.17	8.03	2.98	3.94
Lưu chuyển tiền thuần	2.38	3.85	-5.05	0.97	0.63
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.17	8.03	2.98	3.94	4.57